

PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO CHỮ NÔM VÀ ÂM ĐỌC TRONG BÀI 寶鏡傲介 (四十三) BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (43) CỦA NGUYỄN TRÃI

NGUYỄN DIỆU HUYỀN *

Tóm tắt: *Bảo kính cảnh giới (43)* trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là một bài thơ tiêu biểu, đặc sắc về giá trị nội dung và nghệ thuật. Bài thơ được viết bằng chữ Nôm, có nhiều từ Việt cổ được dùng ở thế kỷ 15 nhưng nay ít được sử dụng. Thông qua quá trình tìm hiểu phương thức cấu tạo chữ Nôm và âm đọc trong văn bản Nôm bài thơ *Bảo kính cảnh giới (43)*, bài viết mong muốn chỉ ra chi tiết từng chữ Nôm cụ thể trong văn bản, lý giải cách thức tạo nên âm đọc và cách đọc trong các bản dịch, đồng thời giải nghĩa thêm về những từ Việt cổ để người đọc, người học có thể hiểu thêm về văn bản bài thơ.

Từ khóa: Chữ Nôm, văn bản, từ Việt cổ, phương thức cấu tạo, âm đọc.

Abstract: *Bao kinh canh gioi (43)* in Nguyen Trai's *Quoc am thi tap* is a typical poem, unique in terms of content value and art. The poem is written in Nom script with many ancient Vietnamese words used in the XV century but now rarely used. Through the process of understanding how the structure of the Nom script and the phonetic reading in the Nom script of the poem *Bao kinh canh gioi (43)*, the article desires to detail each specific Nom in the text, explain the ways to create sounds and reading in translations, and explain more about ancient Vietnamese words so that readers and learners can understand more about the poem text.

Keywords: Nom script, text, ancient Vietnamese words, method of construction, phonetic reading.

1. Mở đầu

寶鏡傲介(四十三) *Bảo kính cảnh giới (43)* (hay còn gọi là *Cảnh ngày hè*) là bài thơ Nôm nằm trong *國音詩集 (阮鵬) Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi). Bài thơ đã được đưa vào giảng dạy trong chương trình *Ngữ văn 10*, Tập 1, ở trường phổ thông qua bản dịch chữ quốc ngữ. Qua bản phiên

âm, bài thơ đã được nghiên cứu, xem xét chi tiết, đầy đủ về giá trị nội dung và nghệ thuật. Tuy nhiên, từ góc độ văn bản được viết bằng chữ Nôm, gắn với từng phương thức cấu tạo chữ Nôm sẽ cho ta những âm đọc và cách dịch khác nhau. Không chỉ vậy, trong văn bản có nhiều từ Việt cổ nay ít dùng, ít được nghe thấy, có từ âm đọc khó, nghĩa cũng khó hiểu. Vì vậy, qua bài viết này, chúng tôi muốn phân tích từng chữ viết trong văn bản Nôm để chỉ ra phương thức cấu tạo và âm đọc của từng chữ Nôm đó. Đồng thời, bài viết cũng lý giải những cách đọc, cách dịch khác trong sách giáo khoa, giáo trình Ngữ văn Hán Nôm, và các tư liệu khác mà chúng tôi thu thập được để người đọc, người học được hiểu thêm về loại hình chữ Nôm, văn bản Nôm và tác phẩm thơ Nôm *Bảo kính cảnh giới (43)* của Nguyễn Trãi.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vài nét về “Quốc âm thi tập” và văn bản “Bảo kính cảnh giới (43)”

2.1.1. Vài nét về “Quốc âm thi tập”

Quốc âm thi tập là quyển thứ 7 trong *Ức Trai di tập* của Nguyễn Trãi. Đây là một tập thơ quốc âm gần như sớm nhất nước ta, và sau vụ án Lê Chi viên chỉ còn bản lưu do Dương Bá Cung sưu tầm. Văn bản đã được khắc in và phát hành lần đầu tiên vào năm 1868. Ngay sau khi ra đời bản khắc đã có nhiều dịch giả dịch ra chữ quốc ngữ như: Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điền, Đào Duy Anh, Bùi Văn Nguyên, Vũ Văn Kính,... [3, tr.13]. Hiện nay, văn bản gốc, cũng như bản khắc in đã thất lạc, tại thư viện Hán Nôm cũng chỉ có 3 bản in, 9 bản viết

* TS - Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Tây Bắc; Email: nguyendieuhuyenutb@gmail.com

tay *Úc Trai di tập* nhưng không bản nào đầy đủ về thơ văn Nguyễn Trãi. *Quốc âm thi tập* với 254 bài thơ được chia thành 4 phần *Vô đề, Môn thi lệnh, Môn hoa mộc, Môn cảm thú* với những giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc như phản ánh về đẹp con người Nguyễn Trãi qua hình ảnh người anh hùng lý tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân; nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, con người, cuộc sống,... và nghệ thuật thơ thất ngôn Đường luật, có xen lẫn một số câu thơ lục ngôn,... [4]. Với những giá trị ấy, *Quốc âm thi tập* không chỉ được các nhà nghiên cứu quan tâm mà còn đưa một trong số những bài thơ tiêu biểu nhất là *Bảo kính cảnh giới (43)* để giảng dạy trong chương trình học tập ở nhà trường phổ thông.

2.1.2. Vài nét về văn bản “Bảo kính cảnh giới (43)”

Bảo kính cảnh giới (43) là bài thơ thứ 43 trong chùm thơ *Bảo kính cảnh giới* của *Quốc âm thi tập*. Bài thơ viết theo thể Thất ngôn bát cú Đường luật, nhưng lại xen vào 2 câu lục ngôn. Thời điểm sáng tác bài thơ chưa xác định là khi Nguyễn Trãi làm quan hay là khi Nguyễn Trãi lui về ở ẩn. Về văn bản, hiện nay tại thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm *抑齋遺集 Úc Trai di tập* có 3 bản in, 9 bản viết nhưng chỉ có hai bản viết tay ký hiệu: VNV.143; A.139bis là có quyển thứ 7 ghi chép riêng về thơ Nôm Nguyễn Trãi. Đặc biệt, trong một số công trình nghiên cứu gần đây [2], [3] các tác giả đã cho xuất bản rộng rãi bản sao bản khắc in *Úc Trai di tập* năm 1868 (theo tác giả công trình nghiên cứu [2, tr.438], đây là bản sao được lấy từ những người bạn ở Mỹ). Trên cơ sở dựa vào bản sao *寶鏡微介 (四十三) Bảo kính cảnh giới (43)* khắc in 1868 [2, tr.492], đồng thời so sánh với bản viết tay ký hiệu VNV.143 [6, tr.682], chúng tôi tiến



hành phân tích các chữ Nôm trong văn bản. Văn bản đọc theo chiều dọc, từ trên xuống dưới, từ phải sang trái.

Hình ảnh: Bản chụp văn bản “Bảo kính cảnh giới (43)” trong bản khắc in 1868

2.2. Phân tích phương thức cấu tạo chữ Nôm

Dựa vào bản sao *寶鏡微介 (四十三) Bảo kính cảnh giới (43)* trong *抑齋遺集 Úc Trai di tập* khắc in 1868; cách phân loại phương thức cấu tạo chữ Nôm của Nguyễn Ngọc San [5]; bản dịch hiện hành trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, Tập 1 [4] làm cơ sở, chúng tôi phân tích phương thức cấu tạo của các chữ Nôm trong văn bản theo bảng ký hiệu các phép cấu tạo chữ Nôm sau:

| TT | Ký hiệu | Phương thức cấu tạo |
|----|---------|------------------------------------|
| 1 | A1 | Mượn cả âm đọc và |
| 2 | A2 | Bỏ âm lấy nghĩa |
| 3 | A3 | Lấy âm bỏ nghĩa |
| 4 | A4 | Âm đọc chệch bỏ nghĩa |
| 5 | B1 | Thêm hoặc bớt một ký hiệu đơn giản |
| 6 | B2 | Dùng các ký hiệu chỉnh âm đầu |
| 7 | B3 | Mượn bộ thủ chữ Hán |
| 8 | B4 | Âm đọc chệch lấy nghĩa |
| 9 | C | Hội ý hoặc quy ước |

Bảng 1. Ký hiệu các phép cấu tạo chữ Nôm

Như vậy, với 54 chữ Nôm trong văn bản đã được phân tích như trên, kết hợp so sánh với bản sao khác [3, tr.244], [6, tr.682], chúng tôi thấy các bản Nôm được sử dụng để phiên dịch đều đồng nhất về chữ viết, chỉ có một số cách đọc, cách dịch khác nhau trong một số bản dịch tiêu biểu được sử dụng rộng rãi mà chúng tôi thu thập được: sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1 [4, tr.118]; sách giáo trình *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 4 [6, tr.683]; sách nghiên cứu [2, tr.542], [3, tr.244].

Trong văn bản có 8 chữ có cách dịch khác nhau. Trong đó, có 6 chữ là âm đọc cổ là: 課 thườ (khuở), 石榴 Thạch lựu (Thệu lệu), 池 trì (đĩa), 礼 lễ (lễ ra, ví thử); 霸 giàu (châu). Tương ứng với cách đọc khác nhau sẽ có cách cấu tạo chữ Nôm giống hoặc khác nhau, chẳng hạn: trong câu *Hồng liên trì đã tiễn mùi hương*, chữ 池 nếu đọc là “trì” [4], [6] thì thuộc phép cấu tạo A1, nếu đọc là “đĩa” [2], [3] thì sẽ thuộc phép cấu tạo A2. Ngoài ra, trong văn bản còn có các từ cổ khác vẫn giữ nguyên âm đọc trong và thống nhất trong các bản dịch đó là: 耒 rồi (rỗi, rảnh, nhàn nhã, không bận việc); 啜 唯 đáng dôi (vang lừng, réo rắt, inh ỏi); 隊 đòi (mọi, các).

| STT | Chữ Nôm | Âm Hán Việt và nghĩa | Độc | Âm Nôm | Phép cấu tạo | Cách đọc khác |
|--|---------|--|-----|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|
| 1 | 耒 | Lỗi (cái cày) | = | Rôi (rối rã) | A4 | |
| 2 | 烘 | Hồng (đốt, sấy, hơ lửa) | = | Hóng | A4 | |
| 3 | 沫 | Bộ thủy + mặt (ngọn cây) | = | Mát | B3 | |
| 4 | 課 | Khóa (khoa) | = | Thuở | A4 | Khuở [2, 542], âm cổ của “thuở” |
| 5 | 睜 | Bộ nhật + ngại (khó khăn, trở ngại) | = | Ngày | B3 | |
| 6 | 長 | Trường (dài) | = | Trường | A1 | |
| 7 | 槐 | Hòe (cây hòe, họ đậu hoa nhỏ) | = | Hòe | A1 | |
| 8 | 綠 | Lục (màu xanh) | = | Lục | A1 | |
| <i>Hòe lục</i> : màu xanh cây hòe | | | | | | |
| 9 | 屯 | Đồn (đồn, hạp, chỗ đông binh) | = | Đùn | A1 | |
| 10 | 匕 | nghĩa như chữ 屯. Trong văn bản chữ sau giống chữ trước được viết bằng 又 hoặc 匕 | = | Đùn | A1 | |
| <i>Đùn đùn</i> : tuôn ra, mọc ra nhiều, tuôn ra liên liên. | | | | | | |
| 11 | 傘 | Tán (cái tán) | = | Tán | A2 | |
| 12 | 葉 | Diệp (lá) | = | Rọp (cành lá đan dày rậm rạp) | A4 | |
| 13 | 張 | Trương (giương ra, mở ra, căng ra) | = | Giương (mở ra hết cỡ) | A4 | Trương [5, 683] A1 |
| <i>Tán rọp giương</i> : tán giương lên che rọp. | | | | | | |
| 14 | 石 | Thạch (đá) | = | Thạch | A1 | Thệu [2, 542] A4 |
| 15 | 榴 | Lựu (cây Lựu) | = | Lựu | A1 | Lệu [2, 542] A4 |
| <i>Thạch lựu</i> : cây Thạch lựu. | | | | | | |
| 16 | 軒 | Hiên (dài nền dưới mái che trước nhà) | = | Hiên | A1 | |
| 17 | 群 | Quần (bầy đàn) | = | Còn | A4 | |
| 18 | 噴 | Phun (phun) | = | Phun (vọt ra mạnh mẽ) | A2 | |
| 19 | 式 | Thức (màu vẽ, đáng vẽ) | = | Thức (từ cổ: màu vẽ, đáng vẽ) | A1 | |
| 20 | 堵 | Đồ (cái tường ngăn) | = | Đồ | A4 | |
| <i>Ý cả câu thơ Thạch lựu hiên còn phun thức đồ</i> : cây thạch lựu ở hiên nhà đang phun màu đồ. | | | | | | |
| 21 | 紅 | Hồng (màu hồng) | = | Hồng | A1 | |
| 22 | 蓮 | Liên (hoa sen) | = | Liên | A1 | |
| 23 | 池 | Tri (ao) | = | Tri | A1 | Đìa [2, 542]; [3, 244] A2 |
| <i>Hồng liên tri</i> : ao sen hồng. | | | | | | |
| 24 | 毆 | Đà viết tắt từ chữ 拖 (đánh) | = | Đã | A4 | |
| 25 | 羨 | Tiền (tham muốn, thừa) | = | Tiền (dư ra, đầy, có thừa, ngát, nức) | A2, A4 | Tịn (hết sạch) [5, 683]; [2, 542] A4 |
| 26 | 味 | Vị (mùi) | = | Mùi | A2 | |
| 27 | 香 | Hương (hương thơm) | = | Hương | A1 | |

| | | | | | | |
|---|---|--|---|-----------------------|----|-----------------------------|
| <i>Tiền mùi hương</i> : ngát mùi hương. Ý của cả câu là sen hồng trong ao đã ngát mùi hương. | | | | | | |
| 28 | 牢 | Lao (cái chuồng nuôi gia súc) | = | Lao | A3 | |
| 29 | 敲 | Xao (đập gõ) | = | Xao | A3 | |
| 30 | 助 | Trợ (giúp đỡ) | = | Chợ | A4 | |
| 31 | 个 | Cá (cái, mỗi) | = | Cá | A3 | |
| 32 | 廊 | Lang (hành lang) | = | Làng | A4 | |
| 33 | 漁 | Ngư (người đánh cá) | = | Ngư | A1 | |
| 34 | 父 | Phụ (cha) | = | Phụ | A4 | |
| <i>Làng ngư phủ</i> : làng chuyên nghề chài lưới. | | | | | | |
| 35 | 啜 | Bộ khẩu + dụng (có mang, có chứa) | = | Dấng | B3 | |
| 36 | 唯 | Duy (tiếng dạ) | = | Dối | A4 | |
| <i>Dấng dối</i> : từ cổ, có nghĩa là inh ỏi, tiếng kêu liên tục vang dội. | | | | | | |
| 37 | 琴 | Cầm (một loại đàn) | = | Cầm | A1 | |
| 38 | 蝮 | Bộ trùng + vi (vi) | = | Ve | B3 | |
| <i>Cầm ve</i> : Tiếng ve kêu nghe như tiếng đàn. | | | | | | |
| 39 | 樓 | Lâu (lầu) | = | Lâu | A2 | |
| 40 | 夕 | Tịch (yên ắng, chiều muộn) | = | Tịch | A1 | |
| 41 | 陽 | Dương (mặt trời) | = | Dương | A1 | |
| <i>Lầu tịch dương</i> : lầu nhà cao lúc mặt trời lặn. | | | | | | |
| 42 | 禮 | Lễ (lễ) | = | Dễ | A4 | Lễ [3, 244]; [2, 542] A4 |
| 43 | 固 | Có (bền vững) | = | Có | A4 | |
| <i>Dễ có</i> : lẽ ra nên có. | | | | | | |
| 44 | 虞 | Ngu (họ Ngu) | = | Ngu | A1 | |
| 45 | 琴 | Cầm (đàn Cầm) | = | Cầm | A1 | |
| <i>Ngu cầm</i> : Theo thần thoại Trung Quốc, hai triều vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn là hai triều đại lý tưởng, xã hội thanh bình, nhân dân hạnh phúc. Riêng vua Ngu Thuấn có khúc hát <i>Nam phong</i> , trong đó có câu: <i>Nam phong chi thì hề khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề</i> (Gió nam thuận thì có thể làm cho dân ta thêm nhiều của cải). <i>Ngu cầm</i> là đàn của Ngu Thuấn. Ý cả câu: Hãy để cho ta có đàn của Ngu Thuấn để đàn một khúc <i>Nam phong</i> . | | | | | | |
| 46 | 彈 | Đàn (bắn ra, đánh, gây) | = | Đàn | A1 | |
| 47 | 蔑 | Miệt (không, khinh thường) | = | Một | A4 | |
| 48 | 啗 | Bộ khẩu + tính (tính) | = | Tiếng | B3 | |
| 49 | 民 | Dân (dân) | = | Dân | A1 | |
| 50 | 霸 | Cự (lớn) + triều (chỗ nhà nước làm việc) | = | Giàu | C | Châu [2, 542] |
| 51 | 堵 | Đồ (vách tường ngăn) | = | Đủ | A4 | |
| 52 | 泣 | Khấp (khóc) | = | Khấp | A4 | |
| 53 | 隊 | Đội (đội quân) | = | Đôi (nhiều, mấy, các) | A4 | |
| 54 | 方 | Phương (vùng) | = | Phương | A1 | |
| <i>Khấp đôi phương</i> : khắp mọi nơi. | | | | | | |

Bảng 2. Phân tích phương thức cấu tạo các chữ Nôm

Có 2 chữ có âm đọc khác nhau trong các bản dịch [2], [3], [4] và [6] đó là: 張 trương (giương ra,

mở ra, căng ra) đọc là “giương” [2], [3], [4] thuộc phép cấu tạo A2, còn đọc là “trương” [6] sẽ là A1;

chữ 羨 tiện (tham muốn, thừa) được đọc là “tiển” [3], [4] và “tịn” [2], [6]. Xét về nghĩa thì những cách đọc khác nhau của các chữ trên đều có nghĩa như nhau, vì vậy những cách đọc và cách dịch đó không ảnh hưởng đến giá trị và nội dung bài thơ.

2.3. Dịch thơ

Như đã nói ở trên, ngay sau khi tìm thấy văn bản Nôm *Quốc âm thi tập*, cùng với các bài thơ khác, *Bảo kính cảnh giới (43)* đã được rất nhiều học giả phiên âm ra chữ quốc ngữ. Trong số đó, bản dịch trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, Tập 1 là bản dịch quen thuộc được biết đến và sử dụng từ trước đến nay. Bài thơ được dịch với nhan đề *Cảnh ngày hè*, nội dung bài thơ như sau:

*Rồi hóng mát thua ngày tròng,
Hè lục đùn đùn tán rợp giương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương* [4, tr.118].

Theo chúng tôi, đây là bản có âm đọc gần gũi, dễ nhớ hơn cả với người đọc, người học ngày nay. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể tham khảo thêm bản dịch trong các tư liệu [2, tr.542], [3, tr.244], [6, tr.683],... và các bản dịch khác. Về cơ bản, các bản dịch đều thống nhất về nội dung và nghĩa của văn bản.

3. Kết luận

Bài thơ *Bảo kính cảnh giới (43)* của Nguyễn Trãi không chỉ là bức tranh mùa hè, mà còn là lời tâm sự, là nỗi lòng của nhà thơ đối với đời, với

cuộc sống nhân dân. Cảnh và tình trong bài thơ được kết hợp hài hòa. Cùng với những giá trị nghệ thuật trên các phương diện ngôn từ, bút pháp và kết cấu bài thơ. Bài thơ tả cảnh ngày hè cho thấy tâm hồn Nguyễn Trãi chan chứa tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước. Ngoài những giá trị nội dung và nghệ thuật trên, với 54 chữ Nôm được phân tích phương thức cấu tạo đã cho chúng ta một cái nhìn chi tiết, đầy đủ hơn về chữ Nôm, văn bản chữ Nôm. Không chỉ vậy, với một bài thơ nằm trong tập thơ được đánh dấu là tập thơ Nôm đầu tiên và sớm nhất nước ta, thì văn bản còn là sự thông minh, tài tình của cha ông ta trong việc sử dụng chữ Hán để sáng tạo nên chữ Nôm làm chữ viết riêng của dân tộc. Hơn nữa, cha ông ta còn sử dụng chữ Nôm làm phương tiện để sáng tạo nghệ thuật. Mặt khác, từ 6 chữ đã được phân tích, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về ý nghĩa của những từ cổ được dùng ở thế kỷ 15, hiểu hơn về các cách đọc, cách dịch và ý nghĩa của chúng trong văn bản. Với những nội dung trên, chúng tôi mong rằng văn bản bài thơ nôm sẽ không còn xa lạ và khó hiểu với người đọc, người học bài thơ trong các chương trình giáo dục phổ thông, và giảng dạy chuyên ngành Hán Nôm,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thiệu Chử, *Hán Việt tự điển*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2009.
- [2] Trần Trọng Dương, *Nguyễn Trãi Quốc âm từ điển*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2018.
- [3] Phạm Luận (Phiên âm và chú giải), *Nguyễn Trãi - Quốc âm thi tập*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- [4] *Ngữ văn 10*, Tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.
- [5] Nguyễn Ngọc San, *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003.
- [6] Trần Lê Sáng (Chủ biên), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.